

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-ST

Ngày 26-5-2026

V/v hủy kết hôn trái pháp luật;

tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Mỹ Hạnh

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nông Thị Ái Vân

Bà Lương Thị Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Hà Thu, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa:* Ông Chu Xuân Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 48/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026 về việc: "Hủy kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 29/4/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị T, sinh năm 1990. Số căn cước công dân: 020190001111, ngày cấp: 25/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn S, sinh năm 1986. Số căn cước công dân: 020086000783; ngày cấp: 25/4/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Công S1 – Chuyên viên văn phòng HĐND và UBND xã V, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền số 646/UBND-VP, ngày 08/5/2026). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn S tự nguyện tìm hiểu nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Hai bên đăng ký kết hôn ngày 16/02/2007 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã V, tỉnh Lạng Sơn). Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại thôn T, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Đến năm 2023, hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh Trần Văn S đánh đập chị nhiều lần dẫn đến có lần chị Dương Thị T phải đi bệnh viện. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2024 đến nay và đã chấm dứt quan hệ vợ chồng. Chị Dương Thị T không còn tình cảm với anh Trần Văn S nên yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Văn S. Ngày 29/4/2026, chị Dương Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Trần Văn S do thời điểm đăng ký kết hôn chị chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 người con chung là Trần Quang D, sinh ngày 29/02/2008, đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết; Trần Thu D1, sinh ngày 26/8/2015, khi ly hôn, anh Trần Văn S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thu D1, chị Dương Thị T sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thu D1 mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt không có lý do. Ngày 06/4/2026, Tòa án phải đến nơi ở của bị đơn để hướng dẫn bị đơn viết bản tự khai và tổ chức hòa giải. Bị đơn trình bày: Bị đơn anh Trần Văn S đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các Giấy triệu tập của Tòa án nhưng vì đi làm ăn xa không về được. Về quan hệ hôn nhân: Về việc tìm hiểu nhau, đăng ký kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày. Ban đầu hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn do chị Dương Thị Thanh ngoại T1. Anh Trần Văn S có được đánh đập chị Dương Thị T nhiều lần, còn đi bệnh viện hay không anh Trần Văn S không biết. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2025 đến nay. Chị Dương Thị T yêu cầu ly hôn anh Trần Văn S không nhất trí vì còn tình cảm và các con còn nhỏ. Ngày 29/4/2026, Tòa án gửi Thông báo cho anh Trần Văn S về việc chị Dương Thị T thay đổi yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, hạn cuối gửi ý kiến là ngày 12/5/2026 nhưng hết thời hạn trên anh Trần Văn S không có văn bản trả lời, cũng không đến Tòa án trình bày ý kiến.

Về con chung: Có 02 người con chung đúng như chị Dương Thị T trình bày. Trong trường hợp ly hôn, anh Trần Văn S sẽ là người trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thu D1 đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Dương Thị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai con chưa thành niên cháu Trần Thu D1 trình bày: Cháu Trần Thu D1 là con chung của chị Dương Thị T và anh Trần Văn S. Hiện cháu đang học lớp 5 trường Tiểu học V, tỉnh Lạng Sơn và đang sống cùng bố tại thôn T, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Khi bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Tại Công văn số 414/UBND-VP, ngày 06/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin: Chị Dương Thị T và anh Trần Văn S có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã V, tỉnh Lạng Sơn) ngày 16/02/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn T, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Tình trạng hôn nhân giữa chị Dương Thị T và anh Trần Văn S lúc ở nhà không có mâu thuẫn, từ khi vợ chồng đi làm ăn xa có xảy ra mâu thuẫn do tính cách khác nhau nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2025. Tuy nhiên hai vợ chồng vẫn làm chung công ty và ở chung phòng trọ. Hiện nay cả hai anh chị đều đi làm công ty ở Bắc Ninh, tổng thu nhập của hai vợ chồng khoảng 23.000.000 đồng/tháng. Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trần Quang D, sinh ngày 29/02/2008 và cháu Trần Thu D1, sinh ngày 26/8/2015. Ngoài ra, chị Dương Thị T và anh Trần Văn S không có người con chung nào khác.

Tại Công văn số 747/UBND-VP, ngày 22/5/2026, UBND xã V, tỉnh Lạng Sơn có ý kiến: Ủy ban nhân dân xã V đã chỉ đạo kiểm tra, rà soát trên hệ thống thông tin quản lý hộ tịch cũng như sổ đăng ký khai sinh lưu trữ tại kho lưu trữ của UBND xã, tuy nhiên không tra cứu được thông tin đăng ký khai sinh của chị Dương Thị T, do trong quá trình số hóa dữ liệu hộ tịch lịch sử bị thiếu sót, Sổ đăng ký khai sinh từ năm 1990 không còn lưu trữ, do UBND xã chỉ lưu được sổ hộ tịch gốc từ năm 1998 trở lại đây. Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã V, tỉnh Lạng Sơn) đã cấp Trích lục khai sinh số 39/TLKS-BS ngày 06/02/2017 không đúng quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch (Trích lục khai sinh không có số thứ tự vào sổ và quyền số đăng ký). Để cấp bản sao trích lục khai sinh, cơ quan có thẩm quyền cần căn cứ vào sổ gốc, trong đó phải có đầy đủ thông tin về sự kiện hộ tịch đã được đăng ký. Nếu không có sổ vào sổ và sổ gốc, cơ quan quản lý sẽ không thể xác nhận được thông tin và cấp bản sao cho người yêu cầu. Theo quy định, việc cấp bản sao từ sổ gốc là một quy trình bắt buộc, nhằm đảm bảo tính chính xác và hợp pháp của giấy tờ. Ngày 19/5/2026, Ủy ban nhân dân xã V đã liên hệ với chị Dương Thị T, đồng thời yêu cầu chị Dương Thị Thanh cung C các giấy tờ khác có liên quan đến ngày, tháng, năm sinh để làm căn cứ đối chiếu với Giấy khai sinh bản gốc. Căn cứ Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định: “*Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân; Mọi*

hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó; Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh". Do chị Dương Thị T không cung cấp được Giấy khai sinh bản gốc nên UBND xã V đã tiến hành xác minh hồ sơ lưu trữ tại Trường THCS V kết quả như sau: Tại Sổ đăng bộ được lưu trữ tại Trường THCS V, quyển số 01 niên khóa 2002 - 2006, số thứ tự 140 có ghi thông tin chị Dương Thị T, sinh ngày 04/5/1990. Đối chiếu với các Giấy tờ có liên quan đến ngày, tháng, năm sinh mà chị Dương Thị T đã cung cấp. UBND xã xác nhận: Chị Dương Thị Thanh S2 ngày 04/5/1990 là chính xác.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, nguyên đơn vẫn yêu cầu ly hôn, bị đơn không nhất trí ly hôn nên việc hòa giải không thành. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt và có ý kiến xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ, bảo đảm đúng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt khi Tòa án triệu tập, do vậy bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 02 Điều 01 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 6 Điều 3; Điều 11; Điều 12; Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Dương Thị T và anh Trần Văn S.

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Thu D1 cho anh Trần Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, nếu chậm trả sẽ phải chịu lãi

chậm trả theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày là không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu án phí dân sự về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và án phí dân sự về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ban đầu nguyên đơn chị Dương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Sau đó chị Dương Thị T thay đổi yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật do thời điểm đăng ký kết hôn chị Dương Thị T chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Hủy kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con chung" theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Văn S có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 02 Điều 01 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án lấy lời khai nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Trước phiên tòa bị đơn có ý kiến xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, việc vắng mặt của bị đơn không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Trần Văn S được tự nguyện tìm hiểu, được tổ chức cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13/2007 ngày 16/02/2007 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã V, tỉnh Lạng Sơn) thì chị Dương Thị T, sinh ngày 15/02/1990. Theo lời khai của chị Dương Thị T và các giấy tờ tùy thân như: Trích lục khai sinh, căn cước công dân, giấy phép lái xe, thẻ bảo hiểm y tế cũng như Sổ đăng bộ lưu trữ tại Trường THCS xã V, tỉnh Lạng Sơn thì chị Dương Thị Thanh S2 ngày 04/5/1990. Điều này phù hợp với nhận định của UBND xã V, tỉnh Lạng Sơn tại Công văn số 747/UBND-VP, ngày 22/5/2026, xác định ngày sinh chính xác của chị Dương Thị T là 04/5/1990. Như vậy có cơ sở xác định tại thời điểm đăng ký kết hôn chị Dương Thị T mới được 16 tuổi 09 tháng 12 ngày; chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 "*Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên*". Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và đã sống ly thân từ tháng 6/2025 đến nay không còn tình cảm với nhau. Chị Dương Thị T yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Trần Văn S. Căn cứ theo Điều 11, Điều 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân

và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Dương Thị T và anh Trần Văn S.

[4] Về con chung: Có 02 người con chung là cháu Trần Quang D, sinh ngày 29/02/2008, đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Trần Thu D1, sinh ngày 26/8/2015. Khi ly hôn, chị Dương Thị T yêu cầu anh Trần Văn S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thu D1, điều này cũng phù hợp với ý chí của anh Trần Văn S và nguyện vọng của cháu Trần Thu D1 nên cần tiếp tục giao cháu Trần Thu D1 cho anh Trần Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi để không làm xáo trộn cuộc sống của trẻ. Chị Dương Thị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trường hợp cần thiết, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Dương Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn S không yêu cầu chị Dương Thị T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi dưỡng, điều này thể hiện sự quan tâm, chăm sóc đối với con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị Dương Thị T. Xác định mức cấp dưỡng đối với con chưa thành niên theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, người có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi con bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 3 Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Theo quy định thì mức lương tối thiểu vùng tại xã V, tỉnh Lạng Sơn (Vùng IV) hiện nay là 3.700.000 đồng/tháng. Theo quy định thì chị Dương Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tương ứng với số tiền 1.850.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Dương Thị T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Trần Thu D1 mỗi tháng 3.000.000 đồng. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con của chị Dương Thị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức, không trái pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị T. Trường hợp chị Dương Thị Thanh C1 cấp dưỡng nuôi con sẽ phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần thiết, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Dương Thị T là nguyên đơn có yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về

yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 02 Điều 01 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 6 Điều 3; Điều 11; Điều 12; Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị T. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Dương Thị T và anh Trần Văn S (*Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2007 ngày 16/02/2007 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nay là xã V, tỉnh Lạng Sơn*).

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thu D1, sinh ngày 26/8/2015 cho anh Trần Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị T cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng). Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Trần Thu D1 đủ 18 tuổi. Trường hợp cần thiết sau khi ly hôn hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi

hành án đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con chung thì phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc hủy kết hôn trái pháp luật và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị Dương Thị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000549 ngày 18/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn. Chị Dương Thị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí để sung ngân sách Nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

7. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 3 - Lạng Sơn;
- Phòng THADS khu vực 3 - Lạng Sơn;
- UBND xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn;
- (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lương Thị Mỹ Hạnh